

Số: 381/UBND-TCKH

Thanh Hà, ngày 22 tháng 7 năm 2019

“V/v hướng dẫn xây dựng dự toán
ngân sách nhà nước năm 2020”

Kính gửi:

- Các cơ quan, ban, ngành và đơn vị dự toán cấp huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022, Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 2377/UBND-VP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hải Dương năm 2020;

Thực hiện Công văn số 2096/CV-STC ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020. Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022.

UBND huyện Thanh Hà triển khai công tác xây dựng dự toán năm 2020 đến các cơ quan, đơn vị, các ngành, UBND xã, thị trấn như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU CHI NSNN NĂM 2019

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách

Chi Cục thuế huyện chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2019 làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN năm 2020 theo những nội dung chủ yếu sau:

- Căn cứ kết quả thực hiện thu ngân sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện thu NSNN năm 2019 so với dự toán thu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

- Đánh giá, phân tích những nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng, tác động đến kết quả thực hiện thu năm 2019, gồm:

+ Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP và Chỉ thị số 13/CT-TTg. Tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2019. Đánh giá việc thực hiện miễn giảm, gia hạn, điều chỉnh thuế suất năm 2019 theo Nghị quyết, Quyết định của Quốc hội, Chính phủ và cấp thẩm quyền địa phương;

+ Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

Rà soát, xác định chính xác số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phân tích đánh giá tình hình nợ thuế, xóa nợ thuế trong năm 2019, báo cáo, đánh giá kết quả thu hồi nợ thuế trong năm 2019, đánh giá số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, chấp hành pháp luật thuế.

+ Đánh giá tình hình kê khai, hoàn thuế đến hết năm 2018; số hoàn thuế phát sinh theo kê khai của doanh nghiệp trong năm 2019; số dự kiến hoàn thuế cho doanh nghiệp theo từng cấp ngân sách; kiểm soát chặt chẽ thủ tục, hồ sơ hoàn thuế, xử lý nhanh chóng, kịp thời khi có dấu hiệu nghi ngờ; kiến nghị điều chỉnh cơ chế chính sách nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong khâu hoàn thuế giá trị gia tăng;

+ Đánh giá tình hình thu tiền sử dụng đất, thu nội địa 6 tháng, và ước của cả năm 2019, trong đó phân tích số ghi thu ghi chi, số thực nộp ngân sách để điều tiết các cấp ngân sách;

+ Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2019;

+ Đánh giá các khoản thu học phí, các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí);

+ Kiến nghị các giải pháp điều hành thu, phân đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2019 đã được HĐND huyện thông qua.

- UBND các xã, thị trấn đánh giá cụ thể từng chỉ tiêu giao thu theo Quyết định của cấp có thẩm quyền: Đánh giá kết quả 6 tháng, ước thực hiện cả năm, đánh giá các khoản điều tiết thu cân đối ngân sách (dự kiến mức độ hoàn thành). Đánh giá cụ thể các yếu tố tăng, giảm làm ảnh hưởng đến kết quả thu ngân sách so với dự toán được giao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

- Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) năm 2019, trong đó tập trung đánh giá việc phân bổ vốn các dự án, công trình từ thời điểm 30/6/2019 trở về trước nhưng chưa bố trí đủ vốn; đánh giá việc phân bổ vốn cho các công trình, dự án hoàn thành năm 2019, các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới, bố trí vốn để thanh toán nợ XD CB thuộc nguồn NSNN.

- Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư XD CB năm 2019: Trên cơ sở khối lượng hoàn thành và vốn đã thanh toán đến hết quý II/2019, dự kiến khối lượng hoàn thành và vốn thanh toán cả năm 2019. Tình hình triển khai chi đầu tư từ nguồn kinh phí thu tiền sử dụng đất năm 2019 (khối lượng hoàn thành đến 30/6/2019, số vốn đã thanh toán...). Tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả xử lý nợ đọng khối lượng đầu tư XD CB theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013. Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015, đề xuất kiến nghị các giải pháp để xử lý các khoản nợ đọng XD CB.

- Đánh giá tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ: Số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6/2019 và dự kiến đến hết năm 2019, thời gian dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán, nguyên nhân và giải pháp xử lý.

Phân công đơn vị tổng hợp đánh giá chi đầu tư XDCCB:

- Đối với vốn đầu tư XDCCB cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chủ trì phối hợp với các Ban quản lý dự án, các đơn vị dự toán, phòng ban liên quan.

- Đối với vốn đầu tư XDCCB cấp xã: UBND các xã, thị trấn tự tổng hợp đánh giá và gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tổng hợp chung.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

Trên cơ sở tình hình thực hiện chi ngân sách 6 tháng và ước thực hiện cả năm 2019, các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn đánh giá kết quả thực hiện và nêu những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục, cụ thể:

- Đánh giá tình hình thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Chương trình hành động của UBND tỉnh, của ngành, địa phương; trang bị sử dụng điện thoại, chi thuê, mua trụ sở làm việc, chi hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm xăng dầu...;

- Đánh giá tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và bổ sung sửa đổi tại nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ. Tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP (chi tiết mục tiêu và kinh phí dành ra);

- Đánh giá tình hình thực hiện phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập, tình hình thực hiện về cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 của Chính phủ, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác, tình hình thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo..;

- Phân tích cơ cấu chi thường xuyên: Chi nghiệp vụ thường xuyên - chi không thường xuyên, chi con người - chi công việc năm 2019 theo từng sự nghiệp, từng lĩnh vực;

- Đánh giá tình hình thực hiện chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng đầu năm, chi tiết theo nội dung chi. Tính toán kinh phí hoạt động của các lực lượng chức năng thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng cuối năm đề nghị các cơ quan có thẩm quyền đảm bảo kinh phí theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn;

- Báo cáo đánh giá tình hình sử dụng 10% nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác quy hoạch, đo vẽ bản đồ, quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiểm kê đất đai khảo sát giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (số tiền còn tồn đến hết 31/12/2018, số trích 6 tháng đầu năm 2019, số dự kiến trích cả năm 2019, số dự kiến sử dụng năm 2019);

- Đánh giá khả năng cân đối ngân sách địa phương so với dự toán, các biện pháp thực hiện để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

** Một số nội dung giao nhiệm vụ đối với các phòng, ban, ngành:*

- Phòng Nội vụ:

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Nghị quyết số 39-NQ/TW), Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (Quyết định số 2218/QĐ-TTg), Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

- Phòng Lao động - Thương binh và XH:

+ Đánh giá việc thực hiện các chính sách chế độ trong lĩnh vực an sinh xã hội: Chính sách bảo trợ xã hội, chính sách với người cao tuổi, khuyết tật; bảo hiểm y tế, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp. Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng; rà soát, xác định cụ thể mức kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;

+ Đánh giá tình hình triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2017; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị xử lý.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo:

+ Rà soát, xác định cụ thể mức kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015; kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

+ Đánh giá tình hình thực hiện Đề án trường chuẩn trên địa bàn huyện.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT & Phòng Tài chính - Kế hoạch

Đánh giá chính sách hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống khắc phục thiên tai, mưa lũ, hỗ trợ khắc phục thiên tai, chính sách hỗ trợ đất trồng lúa;

Đánh giá tình hình thực hiện tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi 6 tháng đầu năm, dự kiến kinh phí hỗ trợ 6 tháng cuối năm hoặc đến khi hết dịch;

Đánh giá tình hình thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSDP, vốn trái phiếu Chính phủ, các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân.

- Các cơ quan thường trực thực hiện các Đề án, Kế hoạch

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các đề án, kế hoạch trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV nhiệm kỳ 2015-2020 và Nghị quyết đại hội cấp xã, thị trấn.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2020

Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020. Đề nghị các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã cần lưu ý một số điểm sau:

- Dự toán NSNN năm 2020 cần chú ý đến việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, sắp xếp sáp nhập, chia tách thôn khu dân cư và sắp xếp các trường mầm non, phổ thông công lập;

- Ưu tiên nguồn lực để thực hiện chính sách cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, nhà ở cho người có công.

1. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2020

Dự toán thu NSNN phải xây dựng tích cực, chủ động khai thác tốt nguồn thu ngân sách trên địa bàn. Trong xây dựng dự toán thu ngân sách cần chú ý:

- Dự toán thu phải bảo đảm tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng sắc thuế theo các quy định của pháp luật về thuế, chế độ thu từ xử phạt vi phạm hành chính, trong đó, cần chú ý những chế độ, chính sách thu mới được ban hành sửa đổi, bổ sung. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu ảnh hưởng đến dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế.

- Về thu tiền sử dụng đất: Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu các dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật; lập dự toán thu tiền sử dụng đất sát với tình hình kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định: Ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2019, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2020 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN).

Đối với khoản thu học phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2020

2.1. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển

- Thực hiện đúng quy định của Luật đầu tư công, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư công, các yêu cầu quy định tại các văn bản: Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng chính phủ về Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn đầu tư công, chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 về giải pháp chủ yếu khắc

phục tình trạng nợ đọng XDCB tại các địa phương, Quyết định của UBND tỉnh về ban hành các nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020.

- Gắn nhiệm vụ quản lý, thanh toán nợ các công trình nhưng chưa bố trí đủ vốn; bố trí vốn cho các công trình hoàn thành trước 31/12/2019 nhưng còn thiếu vốn, kinh phí giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm, cấp bách. Số vốn còn lại bố trí cho các công trình hoàn thành trong năm 2020; chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới thật sự cấp bách, nằm trong quy hoạch, kế hoạch trung hạn đã được duyệt, xác định khả năng cân đối được vốn, quyết định đầu tư chậm nhất đến 31/10/2019 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tập trung bố trí nguồn lực tài chính để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã thực hiện CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới theo đúng mục tiêu của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trong đó ưu tiên tập trung cho các xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2019-2020.

- Ưu tiên bố trí tối thiểu 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (tính trên tổng số điều tiết ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) cho công tác quy hoạch, đẩy nhanh công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị quyết của Quốc hội, kiểm kê đất đai, điều tra khảo sát thống kê giá đất và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác.

2.2. Dự toán chi thường xuyên NSNN

Lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện tiết kiệm; dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định.

Năm 2020 thực hiện sáp nhập một số xã để đảm bảo quy mô, diện tích, dân số; sáp nhập các trường học theo đề án được duyệt.

Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 39-NQ-TW và Quyết định 2218/QĐ-TTg; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Báo cáo số biên chế giao năm 2019, số tinh giản năm 2019, số thực tế có mặt;

- Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,490 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn) của số biên chế được duyệt (kèm theo bảng lương tháng 7/2019).

- Báo cáo các khoản chi đặc thù phát sinh trong năm 2020 (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ; Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh

về thực hiện khoán kinh phí hoạt động đối với các hội được giao biên chế và kinh phí theo kết luận số 102-KL/TW ngày 22/9/2014 của Ban chấp hành trung ương về hội quần chúng; Các hội còn lại hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải kinh phí hoạt động, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật; chỉ cấp kinh phí để thực hiện những nhiệm vụ do cấp ủy và chính quyền giao;

- Tổng hợp các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2019 và tiếp tục thực hiện trong năm 2020. Thuyết minh đầy đủ cơ sở xây dựng dự toán trên số ước thực hiện năm 2020.

UBND huyện Thanh Hà đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các ngành, các đơn vị dự toán ngân sách huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn triển khai xây dựng dự toán năm 2020. Lập báo cáo đánh giá (kèm theo mẫu biểu) gửi về UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện) để tổng hợp. **Thời gian: Trước ngày 30/7/2019.** Trong quá trình thực hiện, có vấn đề vướng mắc các đơn vị phản ánh về Phòng Tài chính - Kế hoạch để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi: Để thực hiện;
- Lãnh đạo UBND huyện: Để báo cáo;
- Công thông tin điện tử huyện Thanh Hà;
- Lưu: VT. *VT*



CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Thiện

SỐ LIỆU CƠ BẢN XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2020

ĐƠN VỊ:.....

(Kèm theo Công văn số 381/UBND-TCKH ngày 22 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Thanh Hà)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2019	KH năm 2020	Tỷ lệ % 2020/2019
I	SỐ LIỆU CƠ BẢN				
1	Biên chế giao	Người			
2	Số người có mặt				
	Trong đó				
	- Biên chế có mặt	Người			
	- Hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	Người			
	- Hợp đồng theo ND68	Người			
	- Hợp đồng vụ việc	Người			
II	TỔNG QUỸ LƯƠNG HCSN				
	Quỹ tiền lương (1+2+3+4)	1000đ			
1	+ Lương cơ bản (Mức tiền lương)	1000đ			
2	+ Hợp đồng lao động thường xuyên	1000đ			
3	+ Phụ cấp lương (Mức phụ cấp)	1000đ			
	<i>Chức vụ, trách nhiệm</i>	1000đ			
	<i>Thâm niên</i>	1000đ			
	<i>Độc hại</i>	1000đ			
	<i>Làm thêm giờ</i>	1000đ			
	<i>Ưu đãi</i>	1000đ			
	<i>Phụ cấp công vụ</i>	1000đ			
	1000đ			
	<i>Khác</i>	1000đ			
4	+ Các khoản đóng góp (Mức các khoản đóng góp)	1000đ			

LẬP BIỂU

....., ngàytháng.....năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI
HUYỆN THANH HÀ**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2017-2020	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	Năm 2020	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
A	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP						CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN
I	Diện tích tự nhiên :	Km ²					
	Trong đó : - Diện tích đất nông nghiệp	ha					
	- Diện tích đất lâm nghiệp	ha					
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha					
	- Diện tích trồng lúa	ha					
II	Dân số :	Người					
	Gồm : - Đô thị	"					
	- Đồng bằng	"					
	- Miền núi	"					
III	Dân số trong độ tuổi đi học (từ 1 đến 15 tuổi)	"					
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người					
	- Dân số trong độ tuổi từ 1-15 tuổi	người					
	- Dân số xã khó khăn	người					
IV	- Dân số xã khó khăn	người					
V	Đơn vị hành chính	Đơn vị					
	Đô thị. Trong đó:	"					
	+ Loại I	"					
	+ Loại II	"					
	+ Loại III	"					
	<i>Trong đó : xã khó khăn (Số QĐ công nhận xã khó khăn)</i>						
	- Phân theo vùng:						
	+ Xã núi thấp	"					
	+ Xã vùng sâu	"					
	+ Xã thuộc vùng đồng bằng	"					
	<i>Thị trấn, phường</i>						
VI	Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế địa phương						
	- Sản lượng lương thực qui thóc	Tấn					
	- Tỷ lệ hộ đói nghèo	%					
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường	%					
B	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN THU CHI NS						CHI CỤC THUẾ HUYỆN
I	VỀ THU						
1	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh						
	+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	Doanh nghiệp					

TT	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ TÍNH	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2017-2020	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	Năm 2020	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
2	Số doanh nghiệp thực tế quản lý theo thuế	"					CHI CỤC THUẾ HUYỆN
	Số nộp ngân sách	Triệu đồng					
	Kinh tế tập thể, cá thể						
	Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	Hộ					
	Số hộ quản lý thu thuế môn bài	"					
	Số hộ quản lý thu cố định	"					
2	Số thuế VAT và TNDN nộp NS bình quân tháng	Triệu đồng					CHI CỤC THUẾ HUYỆN
	Tổng số nộp ngân sách	Triệu đồng					
II VỀ CHỈ							
1	Các chỉ tiêu liên quan đến chỉ SN kinh tế						PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TANG
	Số Km đường giao thông huyện quản lý	Km					
	Số Km đường giao thông xã quản lý	Km					
	Số Km đường địa phương quản lý	"					
	Số diện canh đê trên địa bàn huyện	điểm					
2	Quan lý hành chính	Người					PHÒNG NỘI VỤ VÀ VĂN PHÒNG HUYỆN ỦY
	Biên chế cấp Huyện và tương đương	"					
	- Biên chế quản lý Nhà nước	"					
	- Biên chế đảng	"					
	Biên chế hội đoàn thể	"					
	Số đại biểu HĐND cấp huyện	"					
	Số ủy viên BCH huyện ủy	"					
3	Số học sinh	Học sinh					PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN
	Nhà trẻ	"					
	Mẫu giáo	"					
	<i>Trong đó:</i> - Số trường chuẩn quốc gia	"					
	- Số trường chuẩn mức độ I	"					
	- Số trường chuẩn mức độ II	"					
	Tiểu học	"					
	<i>Trong đó:</i> - Số trường chuẩn quốc gia	"					
	- Số trường chuẩn mức độ I	"					
	- Số trường chuẩn mức độ II	"					
	Trung học cơ sở	"					
	<i>Trong đó:</i> - Số trường chuẩn quốc gia	"					
	Trường trọng điểm chất lượng cao	"					
	Trường dân tộc nội trú	"					
	Số học sinh thuộc diện nội trú nhưng không ở nội trú	"					
4	Chỉ tiêu đảm bảo xã hội	Người					PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	Người					
	Số gia đình bệnh binh	Gia đình					
	Số gia đình thương binh	"					
	Số gia đình liệt sĩ	"					
	Số gia đình có công với nước	"					

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp				
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
1	Chi đầu tư phát triển (1)				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi, phí				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	—	—	—	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	—	—	—	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	—	—	—	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	—	—	—	

...., ngày ... tháng ... năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

NỘI DUNG		DỰ TOÁN NĂM 2018			THỰC HIỆN NĂM 2019			DỰ TOÁN NĂM 2020		
		NSNN	NS HUYỆN	NS XÃ	NSNN	NS HUYỆN	NS XÃ	NSNN	NS HUYỆN	NS XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
10	Thu khác ngân sách									
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
II	Thu viện trợ, huy động đóng góp									
B	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG									
C	THU CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NS									
	-Bổ sung cân đối									
	-Bổ sung mục tiêu									
	-Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
	TỔNG CỘNG (A+B+C)									

Ngày tháng năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LẬP BIỂU

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số: /CV-STC ngày tháng 7 năm 2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019		THỰC HIỆN NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020	
		NS HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ CHI NSDP						
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP						
I	Chi đầu tư phát triển						
1	Chi đầu tư cho các dự án						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp SP, DV công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức TC; đầu tư vốn nhà nước vào DN						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên						
1	Chi quốc phòng						
2	Chi an ninh						
3	Chi Giáo dục - ĐT và dạy nghề						
4	Chi y tế, dân số và gia đình						
5	Chi văn hóa thông tin						
6	Chi phát thanh, truyền hình						
7	Chi thể dục thể thao						
8	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
9	Chi đảm bảo xã hội						
10	Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế						
	Trong đó:						
	<i>Sự nghiệp giao thông</i>						
	<i>Sự nghiệp nông nghiệp</i>						
	<i>Sự nghiệp môi trường</i>						
	<i>Kiến thiết thị chính và kinh tế khác</i>						
III	Dự phòng ngân sách						

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019		THỰC HIỆN NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020	
		NS HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5	6
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NST CHO NS HUYỆN						
1	Chương trình MTQG						
2	Cho chương trình dự án quan trọng vốn ĐT						
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KPTX						

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020

KHU VỰC HUYỆN, TP, TX

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
				Dự toán	Ước thực hiện	
	TỔNG SỐ CHI	Triệu đồng				
	<i>Trong đó :</i>	"				
	- Chi lương & các khoản có T.chất lương					
	+ Lương chính:	"				
	+ Phụ cấp lương:	"				
	+ Các khoản đóng góp:	"				
1	Chi giáo dục mầm non công lập	Triệu đồng				
a	Nhà trẻ	"				
	- Học sinh	H/sinh				
	- Giáo viên	Giáo viên				
	<i>Tr.đó: + Giáo viên trong biên chế</i>	"				
	+ <i>Giáo viên mầm non hợp đồng</i>	"				
	- Lương ngạch bậc	triệu đồng				
	- Phụ cấp có tính chất lương	"				
	- Các khoản trích (%) theo lương	"				
	- Mức chi bình quân/ học sinh	Nghìn đồng				
b	Mẫu giáo:	Triệu đồng				
	- Học sinh	H/sinh				
	- Giáo viên	Giáo viên				
	<i>Tr.đó: + Giáo viên trong biên chế</i>	"				
	+ <i>Giáo viên mầm non hợp đồng</i>	"				
	- Lương ngạch bậc	triệu đồng				
	- Phụ cấp có tính chất lương	"				
	- Các khoản trích (%) theo lương	"				
	- Mức chi bình quân/ học sinh	Nghìn đồng				
2	Giáo dục phổ thông	Triệu đồng				
a	Giáo dục tiểu học (từ lớp 1-5)	Triệu đồng				

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
				Dự toán	Ước thực hiện	
	- Số trường	Trường				
	- Số lớp	lớp				
	- Học sinh	học sinh				
	- Giáo viên	Giáo viên				
	- Lương ngạch bậc	triệu đồng				
	- Phụ cấp có tính chất lương	"				
	- Các khoản trích (%) theo lương	"				
	- Mức chi bình quân/ học sinh	Nghìn đồng				
b	Giáo dục trung học cơ sở (từ lớp 6-9)	Triệu đồng				
	- Số trường	Trường				
	- Số lớp	lớp				
	- Học sinh	học sinh				
	- Giáo viên	Giáo viên				
	- Lương ngạch bậc	triệu đồng				
	- Phụ cấp có tính chất lương	"				
	- Các khoản trích (%) theo lương	"				
	- Mức chi bình quân/ học sinh	Nghìn đồng				
3	Dân tộc nội trú	Triệu đồng				
	- Số trường	Trường				
	- Số lớp	lớp				
	- Học sinh	học sinh				
	- Giáo viên	Giáo viên				
	- Lương ngạch bậc	triệu đồng				
	- Phụ cấp có tính chất lương	"				
	- Các khoản trích (%) theo lương	"				
	- Mức chi bình quân/ học sinh	Nghìn đồng				

.....ngày tháng năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

DỰ TOÁN QUỸ LƯƠNG NĂM 2020
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ...

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2019	Dự toán 2020
	TỔNG QUỸ LƯƠNG HCSN			
	Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	- Lương cơ bản	Triệu đồng		
	- Phụ cấp	Triệu đồng		
	- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
1	Quản lý hành chính			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	- Lương cơ bản	Triệu đồng		
	- Phụ cấp	Triệu đồng		
	+ Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
2	Giáo dục			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	- Lương cơ bản	Triệu đồng		
	- Phụ cấp	Triệu đồng		
	- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
3	Đào tạo			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	- Lương cơ bản	Triệu đồng		
	+ Phụ cấp	Triệu đồng		
	+ Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
5	Văn hoá thông tin - TDTT			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	- Lương cơ bản	Triệu đồng		

Số TT	CHI TIẾT	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2019	Dự toán 2020
6	<i>Phụ cấp</i>	Triệu đồng		
	- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
	Phát thanh truyền hình			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
7	<i>Lương cơ bản</i>	Triệu đồng		
	<i>Phụ cấp</i>	Triệu đồng		
	- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
	Sự nghiệp kinh tế			
	- Số biên chế được giao	Người		
	- Số biên chế thực tế có mặt	Người		
8	- Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
	<i>Lương cơ bản</i>	Triệu đồng		
	<i>Phụ cấp</i>	Triệu đồng		
	- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng		
	Khác			
	- Số biên chế được giao	Người		
- Số biên chế thực tế có mặt	Người			
- Quỹ tiền lương	Triệu đồng			
<i>Lương cơ bản</i>	Triệu đồng			
<i>Phụ cấp</i>	Triệu đồng			
- Các khoản đóng góp(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN)	Triệu đồng			

.....ngày tháng năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH
KHU VỰC HUYỆN, TP, TX**

Đơn vị: Triệu đồng

T T	CHỈ TIÊU	Cấp phê duyet	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyet	Năm 2019		KH năm 2020		
					Thực hiện 6 tháng	ƯTH cả năm	Tổng số	Trong đó	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số								
1	Dự án quy hoạch chuyên tiếp								
	- Dự án A								
2	Dự án quy hoạch triển khai mới								
	- Dự án B								

.....ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ...**

Đơn vị : Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019					DỰ TOÁN NĂM 2020			
		THỰC HIỆN 6 THÁNG			ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM			TỔNG SỐ PHÁT SINH	SỐ KP ĐƯỢC ĐỀ LẠI	SỐ KP NỢP NGÂN SÁCH
		TỔNG SỐ PHÁT SINH	SỐ KP ĐƯỢC ĐỀ LẠI	SỐ KP NỢP NGÂN SÁCH	TỔNG SỐ PHÁT SINH	SỐ KP ĐƯỢC ĐỀ LẠI	SỐ KP NỢP NGÂN SÁCH			
	<u>TỔNG CỘNG</u>									
1	- Quỹ...									
2	- Quỹ...									
3										

.....ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐƠN VỊ:.....

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ K

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tình hình thực hiện năm 2019									
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu				
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó			
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (dự toán)	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu		NS huyện	NS tỉnh hỗ trợ	NS huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng												
1	C/ sách thực hiện hỗ trợ HP, CPHT theo NĐ 86/2015/NĐ-CP												
2	Chính sách thực hiện NĐ 136/2015/NĐ-CP												
3	Chính sách thực hiện hỗ trợ học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP												
4	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi												
5	C/sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách XH												
6	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho người nghèo												
7	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi												
8	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho hộ cận nghèo mới thoát nghèo												
9	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho học sinh, sinh viên												
10	C/sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú												
												

Ghi chú:

- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND huyện - nếu có). - Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020									
		Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
						Bộ trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NS huyện		NS tỉnh hỗ trợ	NS huyện	
1	2	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Tổng cộng											
1	C/ sách thực hiện hỗ trợ HP, CPHT theo NĐ 86/2015/NĐ-CP										
2	Chính sách thực hiện NĐ 136/2015/NĐ-CP										
3	Chính sách thực hiện hỗ trợ học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP										
4	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi										
5	C/sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách XH										
6	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho người nghèo										
7	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi										
8	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho hộ cận nghèo mới thoát nghèo										
9	C/ sách hỗ trợ mua BHYT cho học sinh, sinh viên										
10	C/sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú										
										

Ghi chú:

- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiêu UBND huyện - nếu có). - Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chỉ số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ

.....ngày tháng năm 2019
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, TP, TX
CHỦ TỊCH